TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số 38/2025/DS-PT
Ngày 27/2/2025
"V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trịnh Hoàng Anh

Các Thẩm phán: Ông Cao Xuân Long

Bà Bùi Thị Thương

-Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thùy Quyên –Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên toà: Ông Thái Quốc Bảo - Kiểm sát viên**.**

Ngày 27/2/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 225/2024/TLPT–DS ngày 21 tháng 10 năm 2024, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2024/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 334/2024/QĐPT-DS ngày 18/11/2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa xét xử phúc thẩm số 01/2025/QĐPT ngày 3/1/2025; Thông báo mở lại phiên tòa số 08/TB-TA ngày 13/01/2025; Giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1982; Địa chỉ: Tổ A, thôn H, xã K, huyện C, tỉnh BRVT. (Có mặt)

+Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thúy T, sinh 1988; Địa chỉ: Tổ A, thôn S, xã N, huyện C, tỉnh BRVT. (Văn bản ủy quyền ngày 28/11/2024) (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Phạm Ngọc T1, sinh năm 1972 (vắng mặt); Bà Trần Thị Hiền A, sinh năm 1981(có mặt); Cùng địa chỉ: Tổ B, ấp B, xã X, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn P, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số D T, khu phố D, phường P, Quận I (nay là thành phố T), thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 15/9/2023) và Bà Phạm thị Ánh N1, sinh 2003; Địa chỉ: Tổ B, ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Văn bản ủy quyền ngày 3/1/2025) (đều có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1986; Địa chỉ: Tổ F, thôn Q, xã K, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Có mặt)

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Phạm Ngọc T1, sinh 1972 (vắng mặt) và Bà Trần Thị Hiền A, sinh 1981; *(Có mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/. Theo đơn khởi kiện, các bản khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích N và người đại diện trình bày:* Bà N và ông Nguyễn Ngọc B có quen biết nhau, nên ngày 06/7/2023 ông B có giới thiệu vợ chồng ông Phạm Ngọc T1, bà Trần Thị Hiền A để vay bà N số tiền 4.050.000.000 đồng (Bốn tỷ không trăm năm mươi triệu đồng), mục đích để vợ chồng ông T1 đáo hạn khoản nợ tại Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh B2 – Phòng G (gọi tắt là Ngân hàng). Cho vay 2 ngày; Lãi 1 triệu/ 1 tỷ/ ngày. Ông B hẹn các bên gặp nhau tại Ngân hàng để bà N nộp tiền trả khoản vay của ông T1. Các bên thống nhất phương án bà N là người nộp số tiền trên cho vợ chồng ông T1 để hoàn tất thủ tục đáo hạn, vợ chồng T1 sẽ tiến hành thế chấp lại tài sản và vay tăng số tiền lên 4.500.000.000 đồng (Bốn tỷ năm trăm triệu đồng). Khoảng 10 giờ ngày 6/7/2023 bà N cùng ông B, vợ chồng ông T1 gặp nhau tại Ngân hàng theo thỏa thuận. Tại đây, ông T1 cùng bà N liên hệ nhân viên Ngân hàng để làm các thủ tục giải ngân và thủ tục vay lại với số tiền 4.500.000.000 đồng. Sau khi làm thủ tục xong, bà N rút tiền từ tài khoản của mình (tại S1 – C, số tài khoản 0938125959) và nộp vào tài khoản vay của ông T1 để tất toán khoản vay. Đến cuối giờ trưa do hết giờ làm việc nên không thể tiến hành các thủ tục tiếp theo, các bên ra về và hẹn đầu giờ chiều sẽ tiến hành các thủ tục công chứng thế chấp để giải ngân; Tuy nhiên, sau khi về bà N và ông B không liên lạc được với ông T1, Sau đó ông T1 báo cho ông B biết là không tiếp tục vay lại Ngân hàng để trả tiền cho bà N. Đến sáng ngày 11/07/2023, ông T1 tự đến Ngân hàng để rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy hồ sơ vay. Sau khi bà N đã tố cáo ông T1 đến Cơ quan Công an huyện C thì ông T1 nói là trước đây vợ chồng ông T1 có vay Ngân hàng và đưa cho ông B số tiền 4.000.000.000 đồng để làm ăn, có lợi nhuận thì chia nhau, nhưng hiện nay ông T1 không muốn hùn vốn với ông B nữa nên số tiền mà bà N đưa cho vợ chồng ông T1 thì ông B phải có nghĩa vụ trả cho bà N chứ không phải vợ chồng ông T1. Bà N và ông B đã nhiều lần liên hệ nhưng vợ chồng ông T1 tránh mặt không hợp tác để trả số tiền đã vay.

Nay, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T1 trả lại số tiền vay là 4.050.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay 06/7/2023 đến ngày xét xử là 336.150.000 đồng. Tổng là 4.386.150.000 đồng.

**/ Tại các bản khai và người đại diện của bị đơn ông T1, bà A trình bày:*

Vợ chồng ông Phạm Ngọc T1, bà Trần Thị Hiền A và ông Nguyễn Ngọc B là quen biết thân thiết và làm ăn với nhau. Trước đây ông B có vay của vợ chồng ông T1 số tiền 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng). Vợ chồng ông T1 vay tiền tại Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh B2 – Phòng G số tiền trên và giao cho ông B. Đến tháng 7/2023 ông T1 phải đáo hạn khoản vay tại Ngân hàng S1 nên yêu cầu ông B lo trả tiền nợ. Ông B có nói với ông T1 là đã có nguồn tiền để trả cho ông T1; ngược lại ông T1 cũng hứa sau khi đáo hạn thì ông T1 sẽ vay lại với số tiền 4.500.000.000 đồng (Bốn tỷ năm trăm triệu đồng) và cho ông B vay lại số tiền 04 tỷ đồng để làm ăn. Ngày 06/7/2023, vợ chồng ông T1, ông B có đến S1. Ông B đã làm các thủ tục và

chuẩn bị sẵn số tiền 04 tỷ đồng, sau khi nhận số tiền trên từ ông B, ông T1 nộp lại tại quầy thu ngân của ngân hàng và ký các thủ tục rồi ra về. Tại S1 phía ông T1 gặp bà N nhưng không có hẹn hay thỏa thuận trước về việc vay tiền đáo hạn mà các bên làm việc chỉ thông qua ông Phạm Ngọc B1. Sau khi ở Ngân hàng về thì vợ chồng ông T1 bàn bạc và quyết định không vay lại nữa, lý do nhận thấy nếu tiếp tục cho ông B1 vay 04 tỷ thì thấy khả năng thanh toán nợ không đảm bảo. Vì vậy vợ chồng ông T1 đã ra Ngân hàng làm thủ tục hủy hợp đồng vay và rút lại tài sản đảm bảo. Ông T1, bà A khẳng định không quen biết bà N và không vay tiền bà N. Nay bà N khởi kiện thì không đồng ý.

**/ Tại các bản khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc B trình bày:* Ông B có quen biết bà N thông qua bạn bè giới thiệu, còn đối với vợ chồng ông T1 bà A là chỗ thân thiết làm ăn chung coi như anh em. Do cần tiền nên ông T1 có nhờ ông B liên hệ vay dùm số tiền 4.050.000.000 đồng để làm thủ tục đáo hạn tại Ngân hàng S1 – Chi nhánh B2 – Phòng G. Nếu được ông T1 sẽ vay lại số tiền 4.500.000.000 đồng, khi giải ngân xong ông T1 sẽ trả lại tiền vay và tiền lãi đáo hạn theo thỏa thuận, số tiền còn lại ông T1 dùng vào việc cá nhân. Do có quen biết với bà Nguyễn Thị Bích N nên ông B đã liên hệ, giới thiệu hai bên và bà N đồng ý cho phía ông T1 vay tiền, mục đích để đáo hạn khoản vay, bà N hưởng tiền lãi 1 triệu/ 1 tỷ/ ngày. Trưa ngày 06/7/2023, ông B, vợ chồng ông T1 và bà N có gặp nhau tại Ngân hàng S1. Sau khi trao đổi thống nhất việc cho vay, số tiền vay, tiền lãi đáo hạn thì bà N và ông T1 cùng nhau kiểm tra thủ tục vay lại. Do thấy hồ sơ vay lại hợp lệ và ông T1 hứa là sẽ trả lại sau 02 ngày và chịu lãi suất số tiền đã vay cho bà N. Theo thỏa thuận bà N rút số tiền 4.050.000.000 đồng từ tài khoản của mình và chuyển vào tài khoản của ông T1, số tiền giải ngân sau này sẽ được chuyển vào tài khoản của bà N (người thứ ba theo yêu cầu của Ngân hàng), bà N sẽ tự trừ tiền gốc và lãi, số tiền dư sẽ hoàn trả lại vợ chồng ông T1. Bà N thực hiện việc rút tiền tại quầy giao dịch và chuyển vào tài khoản của ông T1, sau đó Ngân hàng tự rút số tiền trên trong tài khoản của ông T1 để tất toán khoản vay ; Tuy nhiên, do quá giờ trưa để đi công chứng Hợp đồng thế chấp nên Ngân hàng hẹn vợ chồng ông T1 đầu giờ chiều quay lại để làm thủ tục. Vào đầu giờ chiều, Ngân hàng liên hệ với các bên nhưng không gọi được ông T1, khi gọi cho bà A (vợ ông T1) thì bà nói là ông T1 đã xuống Ngân hàng, tuy nhiên đến chiều tối vẫn không liên lạc được. Từ đó đến sau này phía ông T1 đã tự hủy việc vay lại, rút tài sản thế chấp và tránh né gặp ông B cũng như việc thanh toán nợ cho bà N.

**/*Tại bản án dân sự sơ thẩm số 19/2024/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức ; Đã áp dụng các quy định của pháp luật. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích N đối với ông Phạm Ngọc T1, bà Trần Thị Hiền A.

+Buộc ông Phạm Ngọc T1, bà Trần Thị Hiền A phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Bích N tiền nợ gốc là 4.050.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 336.150.000 đồng. Tổng cộng 4.386.150.000 đồng (Bốn tỷ ba trăm tám mươi sáu triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

*/Ngày 28/5/2024 bị đơn ông Phạm Ngọc T1, bà Trần Thị Hiền A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, lý do bản án xử không khách quan không đúng sự thật, đề nghị xét xử lại, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**/Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Một số đương sự vắng mặt Tòa án đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định tạm ngừng phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ, Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

**/Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và đương sự đã thực hiện đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và xét xử công khai tại phiên tòa nhận thấy: Bà N là người cho vay tiền đáo hạn ngân hàng kiếm lời; Ngày 06/7/2023 ông T1 bà A vay của bà N 4.050.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng; Do đó bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền này và lãi theo quy định của pháp luật; Đề nghị Hội đồng xét xử, bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông T1, bà A trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét đơn kháng cáo; Hội đồng xét xử thấy:

Bà N là người cho vay tiền kiếm lời; Ông B và vợ chồng ông T1, bà An thân Q làm ăn chung với nhau; Thông qua ông B thì bà N mới gặp và biết vợ chồng ông T1, bà A muốn vay tiền để đáo hạn ngân hàng.

Ngày 07/9/2022, ông B với ông T1 ký kết văn bản thỏa thuận làm ăn chung; nội dung thể hiện: (BL 36, 37)

Điều 1: Ông T1 giao cho ông B số tiền 04 tỷ đồng, mục đích là góp vốn kinh doanh bất động sản hoặc kinh doanh khác theo thời điểm, chia lợi nhuận; Thực hiện công việc kinh doanh do bên A(ông B) chịu trách nhiệm và chịu rủi ro;

Điều 2: Trong mọi trường hợp bên A(ông B) phải trả đủ số tiền trên cho bên B(ông T1) khi bán xong lô đất đã đầu tư, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh lời hay lỗ.

*/ Qua thu thập tài liệu chứng cứ thể hiện:

Nguồn tiền 4 tỷ có để giao ông B thì vợ chồng ông T1 thế chấp quyền sử dụng đất vay tiền từ Ngân hàng S1 (ông T1, bà A thừa nhận)

Ông B xác nhận số tiền 4 tỷ mà ông T1 đưa làm ăn chung chưa thanh toán với nhau, vì việc mua đất kinh doanh chung chưa bán được**.**

Khoản tiền góp làm ăn này, cả ông T1 và ông B thừa nhận là đúng, ông B xác nhận đã nhận 4 tỷ và đã thực hiện việc kinh doanh mua đất, nhưng chưa bán được.

[2.1] Đối với yêu cầu bị đơn trả 4.050.000.000 đồng; Hội đồng xét xử thấy:

Ngày 06/7/2023 tại Ngân hàng S1 – Phòng G (viết tắt là Ngân hàng) gồm có: Bà Như, ông B, vợ chồng ông T1, bà A đã thỏa thuận thống nhất: Bà N lấy tiền trong tài khoản của bà N ra cho vợ chồng ông T1, bà A vay 4.050.000.000 đồng (lấy lãi) để đáo hạn ngân hàng cho khoản vay 4 tỷ trước đó của vợ chồng ông T1, bà A theo Hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ ngày 24/7/2022 (để lấy tiền góp vốn làm ăn chung với ông B), sau khi đáo hạn xong vay lại ngân hàng 4.500.000.000 đồng để đưa lại cho ông B góp vốn làm ăn kinh doanh chung.

*/ Theo lời trình của bà N: Ngày 06/7/2023 thông qua ông Nguyễn Ngọc B bà N có đến Ngân hàng S1 – Phòng G gặp vợ chồng ông T1, bà A. Tại đây, gồm có: bà N, ông B, vợ chồng ông T1, bà A sau khi thống nhất với nhau thì: bà N đồng ý cho vợ chồng ông T1, bà A vay số tiền 4.050.000.000 đồng, nguồn tiền có sẵn trong tài khoản của bà N mở tại Ngân hàng này; Sau đó ông T1 bà A vay lại 4.500.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của bà N, bà N sẽ lấy tiền gốc và lãi, số còn lại trả cho ông T1 bà A;

Cán bộ ngân hàng đã làm thủ tục rút tiền trong tài khoản của bà N ra 4.050.000.000 đồng và làm thủ tục cho ông T1 nộp 4.050.000.000 đồng cho ngân hàng; Ngân hàng yêu cầu ông T1 đi công chứng hợp đồng thế chấp, vì quá trưa nên Ngân Hàng hẹn chiều làm việc và sẽ cho vợ chồng ông T1 vay 4.500.000.000 đồng thì làm thủ tục chuyển vào tài khoản cho bà N; Tuy nhiên đến buổi chiều ông B, bà N đến ngân hàng để tiếp tục công việc nhưng vợ chồng ông T1 không đến ngân hàng; và sau đó trả lời không vay ngân hàng nữa và lấy tài sản thế chấp về.

*/ Theo lời khai của ông T1, bà A: Vợ chồng T1 chỉ biết và có làm ăn chung với ông B, không biết bà N là ai và cũng không gặp bà N tại Ngân hàng S1 – Phòng G vào ngày 06/7/2023, không có thỏa thuận việc vay tiền để đáo hạn khoản nợ 04 tỷ đồng theo Hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ ngày 24/7/2022 tại Ngân hàng S1.

Tuy nhiên sau khi tiếp cận các chứng cứ là trích xuất dữ liệu Camera, hình ảnh từ dữ liệu trên do Ngân hàng cung cấp thì ông T1 bà A mới thừa nhận là có gặp trực tiếp bà N và trao đổi với bà N, có nhận số tiền 4.050.000.000 đồng từ bà N lấy ra tại ngân hàng vào ngày 06/7/2023; Nhưng ông T1, bà A cho rằng: bản chất không phải là tiền ông T1 bà N vay của bà N mà là tiền ông B vay của bà N trả nợ khoản vay 04 tỷ đồng trước đó cho ông T1 bà A, số tiền 50.000.000 đồng còn lại là tiền lãi phát sinh kỳ cuối của khoản vay 4 tỷ. (ông T1 bà A không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình)

Bà N thì cho rằng: mục đích làm thủ tục rút tiền ra là cho vợ chồng ông T1 vay để đáo hạn ngân hàng chứ không phải cho ông B vay để trả nợ cho vợ chồng ông T1. *(Ông B cũng thừa nhận việc này)*

*/Căn cứ tài liệu ngân hàng cung cấp thì thấy:

+Tại bảng sao kê tài khoản số 0938125959 tại S1 ngày 30/8/2023 thì bà N có rút số tiền 4.100.000.000 đồng vào lúc 10 giờ 39 phút 22 giây ngày 06/7/2023, (BL 20); Theo lời khai của bà N: Giữ lại 50.000.000 đồng; Còn số tiền 4.050.000.000 đồng đưa cho ông T1 nộp đáo hạn cho ngân hàng;

+Ngày 06/7/2023 vào lúc 10 giờ 48 phút 23 giây, ông Phạm Ngọc T1 có nộp tiền vào ngân hàng trả gốc và lãi với số tiền là 4.050.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng LD 2218500128. (Ông T1 cho rằng đây là tiền ông B trả cho ông T1, nhưng ông B không thừa nhận mà cho rằng tiền của bà N cho ông T1 vay để đáo hạn ngân hàng) Nếu trả thì trả 4 tỷ sao lại 4 tỷ 50 triệu.

*/ Theo Hợp đồng tín dụng ngày 05/7/2023 đã ký giữa Ngân hàng S1 với ông T1 bà A thể hiện phía Ngân hàng đồng ý cho vợ chồng T1 vay đúng 4.500.000.000 đồng. Tài sản thế chấp là hai quyền sử dụng đất của Hợp đồng thế chấp trước (ngày 24/6/2021). Đối với hai hợp đồng thế chấp đề ngày 06/7/2023 phía Ngân hàng đã ký nhưng phía ông T1 bà A chưa ký vì chưa tiến hành công chứng tại tổ chức Công chứng theo quy định là trùng khớp với lời khai của các bên.

Hội đồng xét xử thấy:

Ngày 06/7/2023 tại ngân hàng có việc giao dịch số tiền 4.050.000.000 đồng, cụ thể: Bà N lấy ra từ tài khoản của bà N số tiền 4.100.000.000 đồng; Thì thời gian tiếp theo thì Ông T1 nộp vào ngân hàng 4.050.000.000 đồng; Ông T1 cho rằng đây là khoản tiền ông B vay của bà N để trả cho ông T1 để ông T1 trả nợ cho ngân hàng *(Ông B và bà Như K thừa nhận);*

Ông B cho rằng: Thỏa thuận góp vốn ngày 27/9/2022 giữa ông B và ông T1 với số tiền 4 tỷ ông T1 giao cho ông B là tiền góp vốn mua đất chung chia lời, việc này hai bên chưa bán được đất để thanh toán với nhau nên chưa kết thúc vụ việc làm ăn chung;

Khoản nợ 4 tỷ giữa ông B với ông T1 là nợ riêng trong việc kinh doanh làm ăn chung, không quy định thỏa thuận cách thức trả khác mà chỉ nêu điều kiện phải trả lại tiền (góp) khi các bên mua/bán xong lô đất đã đầu tư và ông B xác nhận chưa thanh toán số nợ này cho ông T1; Thì Ông T1 có quyền khởi kiện ông B bằng vụ kiện dân sự khác.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên có căn cứ xác định: Ngày 06/7/2023 bà N có đưa cho ông T1 bà A số tiền 4.050.000.000 đồng là tiền vay để trả nợ ngân hàng, việc vay có lãi, có tranh chấp về lãi; bị đơn chưa trả lại số tiền này. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc và lãi là có cơ sở và có căn cứ.

[2.2] Đối với yêu cầu bị đơn trả lãi; Hội đồng xét xử thấy:

Bà N cho rằng vay 3%/tháng; Bà A cho rằng: Không vay nên không có lãi; Như vậy có tranh chấp về lãi, nên pháp luật quy định lãi là 10%/ năm (0,83%/tháng)

Số tiền vay là 4.050.000.000 đồng, thời gian vay tính từ ngày 06/7/2023 đến ngày xét xử là ngày 15/5/2024 (là10 tháng 9 ngày, bà N lấy tròn tháng là 10 tháng) Tiền lãi là 4.050.000.000 đ x 0,83%/tháng x 10 tháng = 336.150.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ phúc thẩm: Căn cứ Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30 /12/2016 Quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

+Án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên Ông Phạm Ngọc T1, bà Trần Thị Hiền A phải nộp án phí là 4.386.150.000 đồng = 112.000.000 đồng + (0,1% x 386.150.000 đồng) = 112.386.150 đồng. (Một trăm mười hai triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn một trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Bích N 56.025.000 đồng (Năm mươi sáu triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008790 ngày 28/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

+Án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T1 bà A phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ, Không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của ông T1, bà A; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 19/2024/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, như sau:

Áp dụng: Điều 26, 35, 39; 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; 466; 468; Điều 470 Bộ Luật dân sự; Điều 26, 27, 29 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 Quy định về án phí lệ phí;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích N đối với ông Phạm Ngọc T1, bà Trần Thị Hiền A.

+Buộc ông Phạm Ngọc T1, bà Trần Thị Hiền A có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Bích N tiền nợ gốc là 4.050.000.000 đồng, tiền lãi là 336.150.000 đồng. Tổng số tiền là 4.386.150.000 đồng (Bốn tỷ, ba trăm tám mươi sáu triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Ngọc T1, bà Trần Thị Hiền A phải nộp án phí sơ thẩm là 112.386.150 đồng (Một trăm mười hai triệu, ba trăm tám mươi sáu nghìn, một trăm năm mươi đồng). Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Bích N 56.025.000 đồng (Năm mươi sáu triệu, không trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008790 ngày 28/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T1, bà A phải nộp án phí phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0003297 ngày 28/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức; tỉnh BRVT. Ông T1 bà A đã nộp đủ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm trả tiền thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4.Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 27/2/2025.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Trịnh Hoàng Anh

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND h. Châu Đức.
- THADS h.Châu Đức.
- Đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.